

Danh sách gợi ý các tài liệu chọn lọc cho ôn Topik II

Link xem: <https://blogkimchi.com/tai-lieu-on-topik-ii/>

150 CẤU TRÚC NGỮ PHÁP TOPIK II KÈM VÍ DỤ

I. 양보 NHƯỢNG BỘ

1. – 는다고 해도 : dù

VD: 아무리 비싸다고 해도 필요한 책이라면 사야지.

Mặc dù đắt như thế nào đi chăng nữa nhưng nếu là quyển sách cần thiết thì phải mua chứ.

2. – 더라도 : dù (Diễn tả dù giả định như câu trước nhưng câu sau vẫn tương phản với giả định của câu trước)

VD: 내일은 무슨 일이 있더라도 지각하면 안돼.

Dù ngày mai có việc gì đi nữa cũng không được đến trễ.

미국에 가더라도 자주 전화해.

Dù đi Mỹ nhưng hãy thường xuyên gọi điện về nhà.

3. – 아/어 봤자: mà xem, đi nữa... (đại loại là như thế).

a, Động từ + 아/어 봤자: Việc của vế thứ nhất có diễn ra thì vế sau vẫn vậy không có nghĩa lí gì.

- Sau nó hay đi với câu dạng ㄹ/을 것이다 (dự đoán) hoặc câu thường, ko đi kèm được câu mệnh lệnh và thỉnh cầu.

VD: 지금 출발해 봤자 약속시간에 도착할 수 없어.

Bây giờ xuất phát đi nữa thì cũng không tới đúng hẹn được đâu.

깨끗하게 청소해 봤자 금방 더러워져요.

Dọn sạch sẽ mà xem, rồi lại bẩn ngay thôi.

b, Tính từ + 아/어 봤자: Việc của vế trước không có gì đáng nói hay đáng ngạc nhiên. Với tính từ thì nó hay có câu hỏi ở dưới (hỏi lửng thôi chứ ko phải để trả lời). Sau nó không đi kèm với câu mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ.

VD: 한국의 겨울 날씨가 추워 봤자 북극보다 춥겠어요?

Thời tiết của HQ có lạnh đi nữa thì có bằng bắc cực không?

4. DT/TT + 아/어/여도, DT + 이어도/여도 : cho dù..., dù...cũng...,

dù...nhưng...(Nhằm chỉ sự nhượng bộ, một sự cho phép hoặc 1 điều kiện nào đó)

a, DT/TT + 아/어/여도:

아도 : dùng khi động từ / tính từ kết thúc có nguyên âm ㅏ, ㅑ

VD: 바빠도 한국말을 공부해요.

Dù bận tôi vẫn muốn học tiếng Hàn.

어도 : dùng khi động từ / tính từ kết thúc bằng các nguyên âm khác.

VD: 밥을 먹어도 배부르지 않아요.

Ăn cơm mà cũng chẳng no.

여도 : dùng khi đuôi động từ kết thúc là 하다 => 해도.

VD: 공부를 많이 해도 시험을 잘 못 봤어요.

Dù học rất nhiều nhưng dường như cũng không làm bài tốt.

b, DT + 이어도/여도:

VD: 일요일이어도 일을 합니다.

Dù là chủ nhật nhưng vẫn làm việc.

*** Lưu ý:

Khi câu hỏi nhằm hỏi một sự cho phép nào đó, nếu câu trả lời phủ định thì có nghĩa điều đó bị cấm, không được phép, câu trả lời thường là cấu trúc “-(으)면

안된다

VD:

A: 여기 앉**아도** 됩니까?

Ngồi đây cũng được chứ?

B: 아니오, 앉으면 안됩니다.

Không, không được ngồi đây.

5. – 으나 마나: Chỉ một việc làm vô ích , vô dụng làm cũng như không.

VD: 너무 늦어서 지금은 가**나** **마나**예요.

Muộn quá rồi giờ đi cũng như không thôi.

6. – 고도: (cũng) diễn tả ý tương phản hoặc một đặc tính khác so với sự việc, cảm giác mà đã đề cập ở vế trước.

영희는 슬픈 영화를 보**고도** 울지 않는다.

Yeong Hui xem phim buồn mà cũng không khóc.

그 사람과 헤어지**고도** 눈물을 안 흘렸어요.

7. – 기는 하지만 : ừ thì cũng...nhưng

VD: 커피를 마시**기는****하지만** 좋아하지 않아요.

Uống café cũng được nhưng tôi không thích cho lắm.

가 : 오늘 날씨가 어때요?

Hôm nay thời tiết như thế nào?

나 : 바람이 불기는 하지만 춥지는 않아요.

Ừ thì cũng có gió thổi nhưng không lạnh.

8. – 는 데도 : mặc dù

생활비가 넉넉한데도 항상 부족하다고 해요.

II. 정도 MỨC ĐỘ

9. – 는 셈이다 : Dùng khi nếu chúng ta thử suy nghĩ về 1 kết quả nào đó và việc đang làm có thể giống hoặc gần giống nhau có thể dùng ở quá khứ, hiện tại và

tương lai. Hiểu là “ coi như, giống như, xem như.....”

Ngoài ra thì ở thì hiện tại và tương lai ta còn dùng trong trường hợp suy nghĩ về những quyết định hoặc dự tính trong tương lai.

가 : 아직도 일이 많이 남았어요 ? vẫn còn nhiều việc phải làm à ?

나 : 아니요, 이제 이것만 하면 되니까 한 셈이에요. Không làm thêm việc này nữa thì coi như xong hết rồi.

10. –는 편이다 : dùng ở thì hiện tại có nghĩa là “ thường ” “ khá là ” nhằm diễn tả hành động hay sự việc mà thiên về một khuynh hướng nào đó . Nói cách khác là so với cái bình thường thì cái này đặc biệt hơn .

그 사람은 한국어를 잘하는 편이다.

Người đó khá giỏi tiếng Hàn.

가 : 주말에 보통 뭐 하고 지내요? Cậu thường làm gì vào cuối tuần?

나 : 주말에는 공원에 자주 가는 편이에요 . tôi thường đi công viên và cuối tuần.

11. – 을 만하다 : có nghĩa là “ có giá trị , có ý nghĩa ” Hiểu một cách đơn giản là đáng để làm một việc gì đó.

그친구를 믿을 만해요. (Người bạn đó đáng để tin cậy)

가 : 한국 음식 중에서 맛있는 음식을 추천해 주세요. Trong các món ăn Hàn Quốc , hãy giới thiệu cho tôi những món thật ngon.

아 : 불고기가 먹을 거예요 . 한번 먹어 보세요. Món thịt nướng rất ngon . Nó đáng để thử một lần.

가 : 5 월인데 벌써 덥네요 . Mới đến tháng 5 mà nóng quá .

나 : 아직은 차를 만하지만 앞으로가 걱정이예요. Vẫn còn có thể chịu đựng được , nhưng lo cho sau này quá.

12. – 을 정도로: được sử dụng trong trường hợp mức độ của vế sau bằng với vế trước. Được hiểu là “ đến mức ”

알아듣기 어려울 정도로 말이 빨라요. Nói nhanh đến mức nghe khó hiểu.

가 : 다리는 다졌나고 들었는데 , 어때요? Nghe nói chân bị thương , thế nào rồi?

나 : 걷기 힘들 정도로 아파요. Đau đến mức việc đi lại cũng khó.

13. – 다 시피 하다 : được sử dụng trong trường hợp một việc gì đó mà thực tế không phải như vậy mà gần như là giống như thế. Có thể hiểu là : giống như là , coi như là , hầu như là ...

다이어트 때문에 매일 굶다시피 하는 사람들이 많아요. Vì giảm cân nên có nhiều người mỗi ngày gần như là nhịn ăn .

14. – 은 감이 있다: được dùng trong trường hợp khi nảy sinh suy nghĩ hoặc cảm nhận nào đó trước 1 sự việc . Có thể hiểu là : nghĩ rằng là ..., cảm nhận rằng...

가 : 오늘 산 치마인데 어때요 ? Chiếc váy mà tôi mua hôm nay thế nào ?

나 : 예쁘기는 한데 좀 짧은 감이 있네요. Đẹp thì đẹp nhưng tôi nghĩ nó hơi ngắn.

15. - 을 지경이다 : được sử dụng nhằm diễn tả tình trạng giống với một tình trạng nào đó. Có thể hiểu là : **đến mức, tới mức muốn ...**

너무 많이 걸있더니 쓰러질 지경이에요. Đi bộ tới mức mà gục (ngã) luôn.

그 사람이 보고 싶어서 미칠지경이다

Nhớ người đó đến mức phát điên

III. 추측 DỰ ĐOÁN, PHỎNG ĐOÁN

16. - 나.다: có nghĩa là : **" hình như có , có vẻ**

몸이 좀아픈가 봐요. Có vẻ như cô ấy không được khỏe.

시험 점수가 안 좋은 걸 보니까 공부를 안 했나 봐요.

17. -는 격 같다 : Dùng ở thì hiện tại ,có nghĩa là : **hình như** (thể hiện sự phỏng đoán , hoặc không chắc chắn)

가 : 오늘 날씨가 어떨까?

나 : 하늘이 흐린 격을 보니 비가 올 것 같아.

가: 내 남자 친구 만나 보니까 어때 ?

나 : 정말 멋있는 격 같아 .

18. - 을 테니(까) : thể hiện sự dự đoán về tương lai hay ý chí của người nói.

Có nghĩa là : **sẽ, nên...**

가 : 내일이면 합격자 발표가 있는데 정말 떨린다

나 : 좋은 결과가 있을 테니까 걱정하지 말고 기다려 .

가 : 이번에 회사에서 또 승진했다면서?정말 축하해요.

나 : 고마워 . 오늘은 제가 살 테니까 맛있는 것을 먹으로 갑시다.

19. -을까 봐(서) : Dùng để khi nói lo lắng về một cái gì đó . Hiểu là :
Hình như, có vẻ, nhờ đâu...

여권을 잃어버릴까 봐서 집에 두고 왔어요.

20. -는 모양이다 : chỉ người nói nhìn sự vật và đánh giá khách quan,
suy đoán về vấn đề nào đó .

Hiểu là : có vẻ, hình như..

밥을 안 먹는 것을 보니까 배가 아직 안 고븐 모양이에요.

21. -을 리(가) 없다 / 있다: Có nghĩa là “ làm gì có chuyện đó, không
thể có chuyện đó “ hay “ hoặc “ có , lẽ nào ”

내가 네 이름을 잊을 리가있니 ?

Có lẽ nào cậu quên được tên tớ sao ?

가 : 밥들이 음식이 부족하지 않을까요.

나 : 이렇게 많이 준비했는데 부족랄 리 없어요.

22. -는 듯하다: Nghĩa là : có lẽ

가 : 내일 모임에 친구들이 몇 명쯤 올까?

나 : 우리 반 친구들이 모두 올 듯해.

23. -을 걸(요) : Có nghĩa là “ có lẽ ” dùng trong trả lời

가 : 주말인데 다른 친구들은 뭘 하고 있을까?

나 : 글썄 . 아마 다들 ㄹ 쉬고 있을걸.

24. –을 텐데 : Được hiểu là chỉ sự kì vọng của người nó hoặc dự đoán về một việc nào đó . Nghĩa là : có lẽ , chắc là , dường như

기차가 곧 출발할 텐데 서두릅시다.

IV. 순서 THỨ TỰ, LẦN LƯỢT

25. –기(가) 무섭게: đây là dạng nhấn mạnh của 자마자 về thứ nhất thì kết thúc còn về thứ 2 thì diễn ra luôn “ ngay, ngay lập tức...”

그 사람은 얼굴을 보기 무섭게 화를 냈어요.

26. –다가 : biểu thị 1 hành động hay một sự việc mà mệnh trước đang diễn ra thì bị 1 hành động hay sự việc khác ở mệnh đề sau làm đứt quãng. Có nghĩa : đang ... thì, rồi.. rồi thì ... , rồi lại

공부하다가 전화를 받았어요. Đang học bài thì nghe điện thoại
버스를 타고 가다가 친구를 만났어요.

27. - 았/었 더니: Một việc gì đó được nhận ra sau khi làm việc gì hoặc hiểu theo nghĩa : vì .. nên

오랜만에 고향에 갔더니 많은 것이 변해 있었다.

술을 많이 마셨더니 오늘 머리가 아파요.

28. –자마자: Có nghĩa là “ngay khi, rồi sau đó...”

가 : 미국에 도착하자마자 전화하세요.

나 : 알았어. 너무 걱정하지마.

29. –고 나서 : Thường gắn sau thân động từ, tính từ nhằm diễn đạt 2 hành động , trạng thái trở nên xảy ra theo một trình tự thời gian.Có nghĩa là : sau khi, rồi, rồi thì, và..

취직하^고 나^서 결혼할 생각이예요.

30. –고 보^니(^까) : được hiểu là sự thật nào đó được tìm thấy sau khi làm việc gì đó. Sau khi làm gì đó rồi mới thấy.

전천에서 내리^고 보^니 다른 역이었어요.

31. –고^서 : sau khi

총수^른 극애^고서^서 외출을 했어요.

32. –고^서야 : Sau khi

가 : 이제 늘로 온 친구 들이 일찍 집에 갔어요?

나 : 아니아 , 우리 집에 있는 음식을 모두 먹^어서^야 집에 갔어요.

가 : 이번엔도 공부를 열심히 안 해서 시험을 잘 못 봤어.

나 : 그렇게 공부를 안 하^고서^야 어떻게 좋은 대학에 갈 수 있겠니?

33. –아 / 어^서야 : V/A cứ phải .. thì mới

요즘 너무 바빠서 새벽 2 시가 넘^어서^야 잠을 잘 수 있어요.

이렇게 운동은 안 하고 컴퓨터 게임만 해^어서^야 어떻게 건강할 수 있겠어요.

34. –았/었^다가 : Khi một hành động phía trước kết thúc và có một hành động tương phản phía sau xảy ra.

Chủ ngữ phải là một và các động từ thường phải là các từ có ý nghĩa đối lập.

Có nghĩa: rồi thì, rồi

았^다가

Dùng khi các động từ, tính từ có âm đuôi kết thúc tương đương với nguyên âm

“아, 오”, hoặc kết thúc là nguyên âm “아, 오”

었다가

Dùng khi các động từ, tính từ có âm đuôi kết thúc tương đương với hoặc đuôi kết thúc là các nguyên âm khác nguyên âm “아, 오”

버스를 탔다가 잘못 탄 것 같아서 내렸어요.

35. –자 : ngay sau vế 1 kết thúc thì vế 2 được tiếp tục ngay . có thể hiểu là “ ngay , lập tức ..”

창문 을 열자 시원한 바람이 들어왔다 .

V. 목적 MỤC ĐÍCH

36. –게 : Được hiểu là giải thích mục đích của hành động phía sau . Có nghĩa là “ để, để cho, để có thể...”

맛있는 음식을 만들게 신전한 재료를 사다 주세요.

37. –도록 : mang nghĩa “ để , để làm, để có thể

아이들이 먹기 쉽도록 연락이 없다.

38. –을 겸 (- 을겸) : Xuất hiện với ý nghĩa: diễn đạt mục đích của hành động, trạng thái được thực hiện ở mệnh đề đi sau; hành động ở mệnh đề đi trước thường có tính chất ý đồ và chính thức.

Có nghĩa là: để, vì (lợi ích), cho, nhân cơ hội, sẵn tiện, sẵn đó, vừa , vừa để làm gì...

스트레스도 풀 겸 노래방에 가자 .

39. –기 위해(서) : được hiểu là “ vì cái gì đó mà phải hy sinh ”

한국 대학교에 들어가기 위해서 한국어능력시험 공부를 했어요.

40. -고자 : có nghĩa là để chủ yếu dùng khi diễn thuyết, viết , phỏng vấn , hội họp.

한국에 유학을 가고자 공부를 하고 있습니다.

VI. 간접 GIÁN TIẾP

41. 간접화법 : (Cấu trúc nói gián tiếp)

가 : 언제까지 장학금을 신청해야 하는지 알아요.

Bạn có biết đến bao giờ đăng kí học bổng không ?

나 : 어제 학교 홈페이지에서 봤는데 이번 주 금요일까지라고 해요.

가 : 지금이 몇 시예요.

나 : 네, 뭐라고 하셨어요?

가 : 지금이 몇 시냐고 했어요.

VII. 당연 ĐƯƠNG NHIÊN

42. -기 마련이다: Đương nhiên

사람하는 사람이 제일 멋있어 보이기 마련이에요.

43. -는 법이다: Đương nhiên, điều hiển nhiên

사람은 누구나 살면서 힘든 일도 생기는 법이다.

44. -기만 하다 : Điều đương nhiên , hiển nhiên

가 : 유학 생활이 어때요? Cuộc sống du học ntn ?

나 : 아직은 친구가 없어서 심심하기만 해요. Vì k có bạn nên đương nhiên là vẫn buồn chán

45. –을 뿐이다 : Đương nhiên , hiển nhiên , chỉ là

가 : 남자 친구예요? Là bạn trai hả ?

나 : 아니요, 그냥 친한 친구일 뿐 이에요.

Chỉ là bạn thôi

VIII. 나열 Liệt kê

46. –을 뿐만 아니라 : Không những mà còn

가 : 그 사람이 어때요? Cậu ấy như thế nào ?

나 : 재미있는 말을 잘 뿐만 아니라 노래도 잘 해요.

Không những thú vị mà còn hát hay .

47. –는 데다가 : Không những mà còn

영미 씨는 같은 과 친구인 데다가 고등학교 동창이기도 해요.

Yongmi không những là bạn cùng khoa mà còn là bạn cùng cấp 3

48. –기도 하다 : cũng

가 : 부모님께는 자주 연락을 드려요?

Có thường xuyên liên lạc với bố mẹ k ?

나 : 네, 보통 전화를 하지만 가끔 편지를 하기도 해요.

Vâng , thường thì gọi điện nhưng thỉnh thoảng cũng viết thư .

49. –아/어 놓다 : Thể hiện trạng thái của sự vật vẫn đang duy trì

가 : 왜 현관문을 열어 놓았어요. Tại sao cửa vẫn đang mở ?

나 :집에 음식 냄새가 많이 나서 열어 놓았어요.

Vì ở nhà có mùi thức ăn nên mở cửa

50. -은 채(로) : thể hiện sự duy trì đang có của hành động

한국에서는 신발을 신은 채로 방에 들어가면 안돼요.

Ở hàn quốc thì nếu đi giày vào trong nhà thì k đc

51. -아/어 가다/오다 : đi đến đâu đến

우리나라는 앞으로 더욱 발전해 갈 것입니다.

Đất nước của chúng tôi trước mắt sẽ còn đi lên

52. 아/어 두다: duy trì trạng thái của sự vật (lâu hơn)

가 : 짐들이 준비는 끝났어요. Chuẩn bị đồ xong chưa ?

나 : 네, 음식을 미리 만들어 두었으니까 , 차리기만 하면 돼요.

Vì làm đồ ăn trước nên chỉ cần sắp xếp nữa thôi .

53. -아/어 있다 : duy trì trạng thái của vật

학생들이 교실에 앉아 있어요.

IX. 조건 ĐIỀU KIỆN

54. 기만 하면 : điều kiện , nếu thì...

저 두 사람은 만나기만 하면 싸워요.

Nếu Hai người kia cứ gặp nhau thì lại đánh nhau .

55. - 다보면 : điều kiện (thể hiện nếu làm cái gì đó trong 1 khoảng thời gian rồi)

가 : 애들이 오늘 도 싸왔다면서?

나 : 놀다 보면 싸울 수도 있지 요.

56. - 았/었다라면 : điều kiện (dùng trong quá khứ) ước cái gì đó

학교 다닐 때 공부를 열심히 **했더라면** 원하는 회사에 취직을 할 수 있었을 거예요.

57. – **거든** : **Nếu thì** (dùng trong kiểu phản bác)

많이 아프**거든** 병원에 가세요. Nếu đau nhiều thì hãy đến bệnh viện

58. – **는다면** : **Nếu...thì**

지금부터라도 공부를 열심히 **한다면** 대학입학은 문제없을 거예요.

Nếu học chăm chỉ thì việc vào đại học sẽ k còn có vấn đề gì nữa.

59. – **다가는** : **nếu...thì , hiển nhiên**

컴퓨터로 일을 많이 하**다가는** 눈이 나빠지 거야

Nếu làm việc nhiều với máy tính mắt trở lên xấu đi.

60. – **아/어야 (지)** : **chỉ khi** (dùng ở giữa câu)

한국어를 잘**해야지** 대학교에 입학할 수 있어요.

Nếu mà học hành chăm chỉ thì có thể đậu đại học

61. – **는 한** : **Nếu...thì**

저렇게 훌륭한 학생들이 **있는 한** 미래는 밝을 거예요.

Nếu mà ai cũng giỏi như cậu kia thì tương lai cũng sẽ sáng sủa hơn.

62. **아/어서는** **nếu...thì**

어떻게 눈이 많이 **와서는** 산에 갈 수 없을 것 같아요.

Nếu mà tuyết cứ rơi nhiều như thế này thì có vẻ không thể lên núi đc .

X. 이유 LÝ DO

63. – **느라고** : **lí do vì mục đích tốt nh kết quả k tốt**

가 : 피곤해 보여요. Nhìn có vẻ mệt

나 : 시험 공부하**느라고** 어제 잠을 못 잤어요.

Vì để ôn thi nên hôm qua không ngủ đc.

가 : 지난주에 바빴요?

나 :네, 발표 준비를 하**느라고** 정신이 없었어요.

64. – **는 바람에** : **lí do** (dẫn đến kết quả không tốt)

컴퓨터로 일을 많이 하는 **바람에** 눈이 나빠졌어요. Vì dùng máy tính nhiều mắt trở lên kém đi nhiều

65. **기때문에** : **lí do**

아르바이트를 하**기 때문에** 여행 갈 시간이 없어요.

Vì đi làm thêm nên không có thời gian đi du lịch

66. **기에** : **lí do**

가 : 아까 왜 약을 먹었어요 ? Vừa nãy sao lại uống thuốc thế

나 : 아침에 일어났더니 열이 나**기에** 먹었어요.

67. **길래** : **vì nên** (lí do)

친구가 제가 만든 음식을 맛있게 먹**길래** 오늘도 만들어 줬어요.

Vì bạn tôi đã ăn thức ăn tôi làm nên hôm nay tôi lại làm cho tiếp.

68. **는 덕분에** : **lí do , nhờ ai đấy mà được cái gì đấy**

가 : 이사는 잘했니? Chuyển nhà tốt chứ ?

나 : 응. 친구들이 도와**준 덕분에** 잘 했어.

Nhờ bạn có bạn bè giúp nên ổn .

69. 는데 : lí do , vì nên

오늘은 몸도 아픈데 집에 가서 쉬세요.

Hnay người mệt nên về nhà nghỉ đi .

열심히 공부 하는데 시험을 못 봤어요.

Mặc dù học bài chăm chỉ nhưng vẫn k qa đc bài kiểm tra

오늘 명동에 가는데 같이 갈래요?

Hnay đi đến myongtong cùng tớ hông ?

70. 는 탓에 : tại , đổ tại

회사 일이 바쁜 탓에 아이들과 놀아주지 못하는 마버지들이 많아요.

Tại vì việc của công ty bận rộn nên số lượng những ông bố k chơi đc với con nhiều .

71. 는 통에 : đổ tại

도서관에 옆 사람이 계속 왔다 갔다 하는 통에 집중을 할 수가 없었어요.

ở thư viện vì người bên cạnh đi qua đi lại nên k thể tập trung được

72. 아/어서 그런지 : vì nên ở dạng suy đoán

아 이가 스트레스를 받아서 그런지 힘들어 보여요.

Đứa trẻ Có vẻ như vì chịu nhiều áp lực nên nhìn có vẻ mệt mỏi .

73. 으로 인해(서) : vì nên

환경오염으로 인해서 여러 가지 문제가 생기고 있다.

Vì ô nhiễm môi trường nên đang xuất hiện vô số vấn đề.

74. 아/어 가지고 : Vì nên , chỉ lí do của 1 mệnh đề , hành động đã hoàn thành

동생이 화 가 나 가지고 문을 세게 닫고 밖으로 나가 버렸어요.

Em tôi vì tức giận nên đã đóng cửa mạnh và đã đi ra ngoài

75. 하도 – 아/어서 : chỉ lí do của 1 mệnh đề nhưng là nhấn mạnh hơn

가 : 더드세요. Ăn thêm

나 : 아니에요. 하도 많이 먹어서 더 이상 못 먹겠어요.

Không tao đã ăn nhiều rồi nên k thể ăn thêm nữa

XI. 주동 CHỦ ĐỘNG

76. 이/히/리/기/우 : thêm vào sau động từ để thể hiện tính chủ động của động từ đó

엄마가 아기에게 밥을 먹여 주셨어요.

Mẹ đã cho đứa bé ăn

77. 게 하다 : khiến ai đó làm gì

성생님이 학생들이 책을 큰 소리로 읽게 해요.

Giáo viên yêu cầu học sinh đọc to lên

78. 도록 하다 : Khiến ai đó làm gì

섬생님께서 학생들에게 청소를 하도록 했어요.

Giáo viên yêu cầu học sinh dọn dẹp

XII. 기회 CƠ HỘI

79. 는김에 : nhân tiện , nhân thể

가 : 파리에 다녀왔다고 들었는데, 여행간 거야.

Tôi nghe nói a đã đi Pari về , a đi du lịch hả ?

나 : 사실 파리에 출장 갔는데 , 출장 **간 김에** 줄만에는 여행도 했어.

Thực ra tôi đi công tác nhân tiện đi du lịch luôn .

80. **는 길에** : **nhân tiện , nhân thể**

어제 학교에 **가는 길에** 친구를 만났다.

Đi đến trường nhân tiện gặp bạn bè

관 형 : định ngữ

81. **-던** : **hồi tưởng**

부모님과 헤 어져 유학을 **가던** 날 비행기 안에서 많이 울었어요.

Vào ngày mà tôi chia tay bố mẹ đi du học tôi đã khóc rất nhiều trên máy bay .

가 : 내가 마시**던** 커피가 어디갔지 ?

Cốc cafe mà tôi đang uống đâu mất rồi ?

나 : 미안해. 모르고 아까 버렸어.

xin lỗi . vì không biết nên tôi bỏ đi rồi

저 노래방은 내가 대학생 때 자주 **가던** 곳이에요.

Cái quán karaoke ấy là nơi tôi thường đến khi tôi là sinh viên

82. **-은/ㄴ (quá khứ) . 는 (hiện tại) . 을/ㄹ : (tương lai)**

어제 **간** 식당에 다시 찾아 갈 수 있겠어요.

Liệu tôi có thể tìm được nhà hàng mà hôm qua tôi đã đến không?

83. **- 았/었던**: **hồi tưởng về hành động đã kết thúc**

초등학교 때 친구들과 먹**었던** 아이스크림 맛은 잊을 수가 없어요.

Cái vị của que kem mà ăn cùng các bạn hồi tiểu học thì không thể quên được.

가 : 최근에 읽**었던** 책 중에서 재미있는 책 있어요.

Trong số những quyển sách đọc gần đây thì có quyển nào thú vị không?

나 : 네, 이 책이 재미있어요. 한번 읽어 보세요.

Vâng quyển này thú vị này . hãy thử đọc đi

가 : 우리가 처음 만**났던** 장소가 생각나요.

Cậu có nhớ nơi đầu tiên chúng ta gặp nhau không ?

나 :그럼요. Tất nhiên rồi

XIII. 반복 : LẶP LẠI

84. -곤 하다 : **thường làm gì trong quá khứ**

초등학교 때 친구들과 함께 공원에 가**곤 했**어요.

Tôi thường cùng bạn đến công viên thời tiểu học

85. -기 일쑤이다 : **thường làm gì trong quá khứ**

나는 자주 늦잠을 자서 학교에 지각하**기 일쑤**이다.

Tôi thường xuyên ngủ muộn nên thường đến lớp muộn .

86. -아 /어 대다 : **cứ làm cái gì**

어젯밤에 옆집 아기가 계속 울**어 대**서 잠을 하나도 못 잤어요.

Vì đêm hôm qua đứa trẻ nhà bên cứ khóc liên tục nên tôi không ngủ được chút nào

XIV. 완료 : HOÀN THÀNH

87. -고 말다 : hoàn thành

어제 그사람과 헤어지^고 말았어요.

Hôm qua tôi đã chia tay với người ấy

88. -아/어 버리 : hoàn thành

음식이 많이 있었는데 너무배가 고바서 혼자 다 먹^어 버렸어요.

Thức ăn vẫn còn thừa nhiều , mà tôi thì quá đói bụng nên đã ăn hết rồi .

89. -아/어 내다 : hoàn thành

어렵고 힘들지만 그 사람은 잘 참^아 났어요.

Dù khó khăn và vất vả nhưng cậu ấy vẫn chịu đựng được .

XV. 정보확인 XÁC NHẬN THÔNG TIN

90. -는지 알다/모르다 : biết / không biết

그 사람이 성생님인 줄 알았어요.

Tôi nghĩ rằng anh ấy là giáo viên

91. -잖아 (요)

가 : 오늘 마이클 씨가 안 왔네요.

Hôm nay Mai k đến nhỉ ?

나 : 고향에 갔^{잖아}요.

Đã về quê rồi mà .

가 : 맞다 . 들었는데 깜빡했어요.

Đúng rồi . tôi đã nghe rồi nhưng tự nhiên quên mất .

가 : 이번 시험도 망쳤어.

Bài thi lần này lại hỏng rồi .

나 : 그러니까 내가 미리 공부하라고 했잖아.

Bởi vậy tao đã bảo mày học trước rồi mà .

92. -는지 알다 / 모르다 :

가 : 그 친구가 무슨 음식을 좋아하^{는지} ^알아요?

Bạn có biết bạn ấy thích ăn gì không?

나 : 네, 불고기를 제일 좋아해요.

Có , bạn ấy thích nhất là thịt nướng

XVI. 대조 **ĐỐI LẬP**

93. -는 반면(에) : **mặt khác**

백화점은 품질이 ^{좋은} ^{반면} 가격이 비싸요.

Chất lượng ở cửa hàng bách hóa thì tốt nhưng giá cả lại đắt .

94. -더니 : **mặt khác / kết quả**

지난 겨울에는 눈이 별로 안 오^{더니} 이번에는 많이 오네요.

Mùa đông lần trước tuyết k rơi mấy nhưng lần này thì rơi nhiều nhỉ .

친구가 많이 먹^{더니} 배탈이 났어.

Vì bạn tôi ăn rất nhiều nên đã bị đau bụng

95. -으면서도 : **mặc dù**

저 가게 옷은 품질이 안 좋^{으면서도} 가격은 비싸요.

Mặc dù cái chất lượng áo của cửa hàng kia k tốt nhưng nó lại đắt .

96. -건만 : **mặc dù**

민호 는 열심히 공부를 했**건만** 시험을 잘 못 봤다.

Mặc dù Minho học hành chăm chỉ nhưng không làm tốt bài kiểm tra

XVII. 계획 KẾ HOẠCH

97. -으려던 참이다 : **định làm gì**

가 : 지금 출발하지 않으면 늦을 것 같아요.

Nếu bây giờ không xuất phát thì có thể muộn đấy .

나 : 그렇지 않아도 지금 막 출발하**려던 참**이었어요.

Dù gì thì tôi cũng định xuất phát ngay bây giờ .

98. -는다는 것이 : **định làm cái này nhưng lại làm cái khác**

조금 만 먹**는다는 것이** 너무 맛있어서 다 먹어 버렸어요.

Tôi định ăn 1 chút nhưng mà ngon quá nên đã ăn hết rồi .

99. -으려고 하다 : **ý định làm gì**

가 : 이번 방학에 뭐 할 거야?

Kì nghỉ lần này sẽ làm gì ?

나 : 친구와 같이 배낭여행을 가**려고 해**.

Tao định đi phượt cùng bạn tao .

비가 오**려고 하**네요.우산 을 가지고가세요

Có thể sẽ mưa đấy. Mang ô theo nhé.

100.-을까 하다: **ý định làm gì , ý định này có thể dễ dàng thay đổi .**

남자 친구 생일 선물로 시계를 **살까 해**요.

Tôi định mua đồng hồ làm quà sinh nhật cho bạn trai .

101. -기로 하다 : kế hoạch , dự định cụ thể

가 : 방학 때 뭐 할 거예요.

Kì nghỉ này định làm gì thế ?

나 : 아르바이트를 하기로 했어요.

Tao định đi làm thêm

XVIII. 피동 : BỊ ĐỘNG

102. -이/히/리/기 : thêm vào sau động từ

도둑이 경찰에게 쫓기고 있어요.

Kẻ trộm đang bị cảnh sát đuổi theo .

103. -아/어지다 : trở nên

이 볼펜은 글씨가 잘 써져요.

Bút bi này viết thì chữ trở nên đẹp hơn

Unit 22. 기준 : tiêu chuẩn

104. 에 달려 있다 : phụ thuộc

아이의 미래는 교육에 달려 있다

Tương lai của đứa trẻ thì phụ thuộc vào giáo dục .

105. 에 따라 다르다 : kết quả sẽ thay đổi vì cái gì đó

물건의 품질은 가격에 따라 달라요.

Chất lượng của đồ vật phụ thuộc vào giá cả

XIX. 희망 : HY VỌNG

106. -았/었으면 (싶다/하다/좋겠다) ước

미국에 한번 갔으면 싶어요.

Ước gì được đi Mỹ 1 lần .

107. -기(를) 바라다 : mong chờ , mong rằng

행복하게 살기를 바랄게요.

Mong rằng a sẽ sống hạnh phúc

XX. 변화 BIẾN ĐỔI

108. 아/어지다 : trở nên

요즘 일이 많아져서 늦게 퇴근해요.

Dạo này công việc trở nên bận rộn nên tan ca muộn

109. -게 되다 : biến đổi về hành động

그 사람이 노래 부르는 모습을 보고 그 사람을 좋아하게 되었어요.

Nhìn dáng vẻ a ấy hát tôi đã thích a ấy rồi

XXI. 후회 HỐI HẬN

110. -을 걸 (그랬다): tiếc

가 : 어제 생일파티에 왜 안 왔어요? 정말 재미있었는데요.

Hôm qua tại sao k đến tiệc sinh nhật? thực sự rất thú vị đấy .

나 : 정말요? 몸이 조금 피곤해서 안 갔는데 나도 갈 걸 그랬네요.

Thật à? hôm qua trong người tôi thấy hơi mệt nên k đi được và thấy rất tiếc.

111. -았/었어야 했는데 : hối hận

다이어트 중이라 많이 먹지 말았어야 했는데 또 많이 먹어 버렸어요.

Vì trong thời gian ăn kiêng tôi đã quyết tâm k ăn nhiều nhưng lại ăn nhiều mất rồi .

XXII 시간 : THỜI GIAN

112. -는 동안 (에) : khoảng thời gian dài

영화를 보는 동안 계속 다른 생각만 했어요.

Trong khi xem phim tôi chỉ nghĩ về việc khác

113. -는 사이(에) : khoảng thời gian

네가 샤워하는 사이에 전화가 왔었어.

Trong lúc mà đang tắm có cuộc đt đến đấy.

114. -는 중에 : trong khi

아침을 먹는 중에 친구한테서 전화가 왔어요.

Trong lúc đang ăn sáng thì có cuộc đt của bạn gọi đến

115. 은 지 danh từ 이/가 되다/넘다/지나다 : làm gì được bao lâu rồi

이 일을 시작한 지 벌써 8 년이 됐어요.

Tôi bắt đầu công việc này được 8 năm rồi

XXIII. 선택, 비교 : LỰA CHỌN, SO SÁNH

116. -느 니 : thà làm gì còn hơn làm gì

민호씨 같은 사람과 결혼하느니 평생 혼자 살 거예요.

Tôi thà sống 1 mình còn hơn kết hôn với người như Minho

117. -는 다기보다(는) : không phải cái này mà là cái kia (thường dùng với động từ , tính từ)

가 : 오늘도 라면을 드시네요?라면을 정말 좋아하나 봐요.

Hôm nay cũng ăn mì hả ? có vẻ rất thích mì đấy nhỉ ?

나 : 좋아해서 먹는다기보다는 편해서 먹는 거예요.

Không phải vì thích nên ăn mà là vì tiện nên ăn

118. -든지 : hay, hoặc, dù

가 : 이력서는 어떻게 내는 거예요? Làm thế nào để tôi nộp bản sơ yếu lý lịch?

아 : 메일로 보내시든지 우편으로 보내시면 됩니다. Gửi qua mail hoặc hòm thư cũng được

119. 만 하다: so sánh bằng

민호 씨의 키는 나만 해요. Bằng chiều cao của Minho

120. -거나 (-거나) : hoặc

잠이 안 몰 때는 우유를 마시거나 책을 읽습니다. Khi không ngủ được thì uống sữa hoặc đọc sách.

121. -는 대신 (에) : thay vì làm gì thì làm gì.

시간이 없어서 밥을 먹는 대신에 간단하게 빵을 먹었어요. Vì k có thời gian nên thay vì ăn cơm tôi chỉ ăn bánh mì

오늘 쉬는 대신 내일 열심히 일 하겠습니다. Thay vì hôm nay nghỉ ngơi ngày mai tôi sẽ làm việc chăm chỉ.

122. -을 게 아니라: đừng làm cái này hãy làm cái kia

궁금한 것이 있으면 우리끼리 이야기 할 게 아니라 선생님께 직접 가서여쭙보자. Nếu có gì thắc mắc thì đừng nói chuyện chúng mình với nhau mà hãy đi hỏi trực tiếp giáo viên.

XXIV. 조사 : TRỢ TỪ

123. 만큼 : sự giống, sự tương đồng

도나 씨는 한국 사람만큼 한국어를 잘해요.

Tona giỏi tiếng hàn như người hàn quốc

124. 은커녕 : không những không mà còn không

가 : 10 만 원만 빌려줄 수있어? Cho tao mượn 100kwon được không ?

나 : 10 만 원은커녕 만 원도 없어. Không những là 100k won mà 10k won cũng không có

어른들이 아이들한테 모범이 되기는커녕 오히려 안 좋은 모습만 보여 주면되겠어요. Người lớn không những k làm gương cho bọn trẻ mà còn chỉ cho chúng thấy những hành động xấu.

125. 치고 : khác với

이번 겨울은 겨울치고 많이춡지 않네요. Mùa đông lần này không lạnh giống như mùa đông.

보모치고 자기 아이에게 관심이 없는 사람이 어디 있어요? Liệu có bố mẹ nào mà không quan tâm đến con cái không ?

126. 마저 : ngay đến cả (sự lựa chọn cuối cùng)

다른 사람은 몰라도 너마저 그렇게 말할 줄은 몰랐어. Người khác thì tao không biết nhưng tao k nghĩ rằng ngay đến cả mày cũng nói thế sao?

127. 밖에 : ngoài ra

이 일을 할 사람은 너밖에 없다. Người làm việc này ngoài m ra thì k có ai đâu.

128. 이나마 : thể hiện sự lựa chọn tốt nhất.

가 : 어제 늦게 잠을 잤더니 피곤하다. Hôm qua vì ngủ muộn nên rất mệt.

나: 그래? 그럼 쉬는 시간에 잠깐**이나마** 잠을 자는 게 어때? Thế à ? vậy thì hay là trong thời gian nghỉ giải lao thì ngủ 1 chút đi ?

129. **이야말로** : **nhấn mạnh về chủ ngữ ở đằng trước.**

제주도**야말로** 한국에서 가장 아름다운 관광지라고 할수 있어요. Nói về đảo Jeju thì có thể nói rằng đó là địa danh du lịch đẹp nhất HQ.

130. **까지** : **đến**

동생은 영어에 일본어**까지** 잘해요. Em tôi giỏi tiếng anh đến tiếng nhật cũng giỏi.

131. **에다가** : **ở đâu, vào đâu, lên đâu** (đứng sau danh từ)

지갑**에다가** 뭘 그렇게 많이 넣고 다녀요? Sao mà cậu để nhiều đồ vào trong ví thế?

132. **으로서** : **ở vị trí (địa vị) của ai đấy**

학생**으로서** 하지 말아야 할 일들이 있어요. Ở địa vị của 1 học sinh thì có rất nhiều việc ko đc làm .

133. **조차** : **thậm chí**

목이 너무 아파서 침**조차** 삼키기 힘들어요. Vì cổ rất là đau nên thậm chí nuốt nước bọt cũng đau.

xxv. **기타** : **KHÁC**

134. **-는 대로** : **theo , ngay khi**

가 : 이제 아기가 말 할 줄 알아요? Bây giờ đứa trẻ biết nói rồi hả?

나 : 네, 요즘 제가 말하**는 대로** 잘 따라해요. Vâng, dạo này nó nhắc lại (bắt chước) theo tôi rất là tốt.

가 : 아직 여자 친구와 결혼 계획은 없어요? Vẫn chưa có kế hoạch kết hôn với bạn gái của bạn hả ?

나 : 취직하**는 대로** 결혼하려고 해요. Ngay khi tìm được việc thì tôi sẽ kết hôn

135. -**는 척하다** : **giả vờ**

항상 예**쁜 척하**기 때문에 여자 아이들이 지영이를 싫어한다. Vì Chiyong luôn luôn tỏ ra xinh đẹp nên những bạn nữ luôn luôn ghét.

136. -**던데(요)** : **hồi tưởng**

가 : 혹시 민수 봤어요? Anh có nhìn thấy Minsu không?

나 : 아까 집에 가**던데요**. Vừa nãy a ấy đi về nhà rồi.

137. **얼마나 -는지 모르다** : **bao nhiêu cũng không biết**

가 : 요즘 그곳 날씨가 어때요? Dạo này chỗ í như thế nào?

나 : 지금 겨울이어서 **얼마나 추운지 몰라**요. Bây giờ vì là mùa đông nên lạnh bao nhiêu cũng không biết nữa.

138. - (으면) - **을수록** : **càng...càng...**

친구는 많**을수록** 좋잖아요. Càng nhiều bạn càng tốt

139. -**을 뻔하다**: **suýt nữa**

가 : 여행은 어땀어요? Du lịch như thế nào ?

나 : 사람들이 정말 많아서 아이를 잃어버**릴 뻔 했**어요. Vì có rất nhiều người nên suýt nữa thì bọn trẻ đã bị lạc.

140. -기(가) : đứng sau động từ hoặc tính từ để chuyển động từ hoặc tính từ đó thành danh từ.

그 사람 앞에만 가면 왠지 말하**기**가 부끄러워요. Tại sao cứ đến trước mặt cái người ấy cái việc nói lại trở nên ngại ngùng như vậy.

141. -기는 (요) : thể hiện sự khiêm tốn

가 : 민호는 영어를 정말 잘하는 것같**아**. MinHo thì có vẻ như rất giỏi tiếng Anh nhỉ.

나 : 잘하**기**는. 발음도 별로야. Giỏi gì chứ. Phát âm tôi ko tốt lắm.

142. -는 동 마는 동 : làm cái này hay đừng làm

늦잠을 자는 바람에 아침을 먹는 **동** 마는 **동** 하고 나왔어요. Bởi vì ngủ muộn nên buổi sáng k biết nên ăn hay k ăn rồi mới ra ngoài

143. 고말고 (요) : tất nhiên

가 : 내일 같이 갈 거지**요**. Ngày mai cùng ra ngoài nhé .

나 : 가**고**말**고**요. Tất nhiên rồi

144. -는 수가 있다 : khả năng xảy ra

그렇게 버릇없이 굴다가는 혼나는 **수**가 **있**어. Anh có thể bị phạt nếu anh cứ giữ cái thói quen không tốt như vậy

145. -는 체하다 : giả vờ

그 사람은 나를 봤는데도 모르**는** 체**했**어요.

Người đó đã nhìn thấy tôi nhưng lại giả vờ như không thấy.

146. 다니 : diễn tả tình huống k thể tin được

봄인데도 이렇게 춥**다**니 너무 이상해요.

Dù là mùa xuân nhưng mà sao lại lạnh thế này nhỉ .

147. 어찌나 – 는지 : quá nhiều

아까 맛있다고 밤을 어찌나 많이 먹었는지 지금도 배가불러요.

Vừa nãy vì thức ăn quá ngon nên tôi đã ăn quá nhiều nên bây giờ vẫn còn no.

148. -(으)리라:

"리라" được dùng sau căn tố động từ/tính từ không có phụ âm cuối hoặc phụ âm cuối "ㄹ" , còn "(으)리라" được dùng sau căn tố có phụ âm cuối khác, hậu tố thì quá khứ 았/였/였.

Không được dùng sau "겠"

- Biểu thị sự suy đoán (chủ thể là ngôi thứ 2 , thứ 3 hoặc sự vật khác) thường được dùng trong thi ca, tác phẩm văn học, ca từ, độc thoại.

VD:

거기는 벌써 추우리라. Nơi đó chắc đã lạnh rồi.

산위에는 서리가 왔으리라. Trên núi chắc đã có sương mù.

Ngoài ra còn được dùng trong câu dẫn, lúc này ở phía sau thường dùng các động từ như : 생각하다, 믿다...

VD:

당신들이 앞으로 더 큰 승리가 있으리라고 생각합니다. Tôi tin (nghĩ rằng) các bạn sẽ có thắng lợi to lớn sau này.

열심히 공부했으니까 꼭 합격하리라 믿어요.

Vì học hành rất chăm chỉ nên tôi tin rằng anh sẽ đỗ được kì thi này.

- Chỉ dùng sau động từ, biểu thị ý chí. Chủ thể là ngôi thứ nhất (người nói). Lúc này không được dùng sau bất kể một hậu tố chỉ thì nào.

VD:

남아야 알든 말든 내 한 일을 착실히 하리라고 생각한다. Tôi nghĩ nên làm công việc của mình một cách thực sự bất kể người khác có biết hay không.

149. 을락 말락 하다 : hành động đang xảy ra nhưng chưa đến mức kết thúc.

잠이 겨우 들락 말락 하는데 전화 소리에 깬어요.

Tôi cứ gật gà gật gù nhưng mà tiếng điện thoại đã đánh thức tôi.

150. 지 그래(요) : nhắc nhở, khuyên

가 : 감기에 걸렸는지 목이 너무 아프네.

Chắc là vì bị cảm nên cổ họng đau .

나 : 그럼 꿀물을 마셔 보지 그래?

Hãy nên uống nước mật ong.

.....